

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/12/2018	01/01/2018
1	2	3		4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.225.878.237	30.448.040.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.418.659.987	1.733.146.810
1. Tiền mặt	111	V.1	1.848.919.207	1.179.040.008
2. Các khoản tương đương tiền	112		569.740.780	554.106.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.803.398.506	25.032.445.280
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2a	18.921.463.487	25.562.701.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.932.421.449	3.663.506.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.852.338.027	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	20.730.036.644	23.466.445.440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3b	-33.082.435.619	-33.082.435.619
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		449.574.518	5.422.227.391
IV. Hàng tồn kho	140		-	3.678.628.930
1. Hàng tồn kho	141	V.4	0	3.678.628.930
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.819.744	3.819.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.819.744	3.819.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.529.168.843	86.713.866
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.826.308.736	6.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	1.826.308.736	6.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		31.221.366	44.713.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	31.221.366	44.713.866
- Nguyên giá	222		14.809.047.632	14.809.047.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.777.826.266)	(14.764.333.766)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.671.638.741	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a	9.671.638.741	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	36.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	0	36.000.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/12/2018	01/01/2018
1	2	3		4
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.755.047.080	30.534.754.630
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60.766.042.368	56.131.415.607
I. Nợ ngắn hạn	310		53.943.255.189	56.131.415.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.266.308.394	19.681.912.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.319.009.853	1.568.290.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8.748.450.435	9.445.970.650
4. Phải trả người lao động	314		642.940.587	1.076.428.338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	0	6.792.902.054
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		9.737.470.665	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.671.736.148	15.208.572.675
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	2.620.885.629	2.420.885.629
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(63.546.522)	(63.546.522)
II. Nợ dài hạn	330		6.822.787.179	0
6. Phải trả dài hạn khác	337		6.822.787.179	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		-26.010.995.288	-25.596.660.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	-26.010.995.288	-25.596.660.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.510.920.000	17.510.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.510.920.000	17.510.920.000
- Cổ phiếu phổ thông không có quyền biểu quyết	411a		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.398.256.320	5.398.256.320
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		508.554.001	508.554.001
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.889.175.609)	(49.474.841.298)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.474.841.298)	(14.022.018.048)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(414.334.311)	(35.452.823.250)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34.755.047.080	30.534.754.630

Hà Nội, Ngày 30 tháng 12 năm 2018

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Thị Thị Hồng Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV NĂM 2018		TỔNG CỘNG
			TT TND	CƠ QUAN C.TY	
1.	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			0
	Trong đó : Doanh thu nội bộ			0	0
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0		0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	0	0	0
4.	Giá vốn hàng bán	11			0
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	0	0	0
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.649	1.309.374	1.317.023
7.	Chi phí tài chính	22		0	0
	- Trong đó chi phí lãi vay	23			0
8.	Chi phí bán hàng	24	0	0	0
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	231.463.331	399.690.418	631.153.749
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 -22) - (24+25))	30	-231.455.682	-398.381.044	-629.836.726
11.	Thu nhập khác	31	530.824.000		530.824.000
12.	Chi phí khác	32			0
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	530.824.000	0	530.824.000
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	299.368.318	-398.381.044	-99.012.726
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	299.368.318	-398.381.044	-99.012.726
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Hà Nội, Ngày 30 tháng 12 năm 2018

LẬP BIỂU

TTH
TTH Thị Hồng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2018

PHẦN I : BÁO CÁO LÃI LỖ

SH	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2018	QUÝ IV NĂM 2017	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
						30/12/2018	30/12/2017
1.	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	8.319.241.886	2.842.634.256	17.350.815.328
	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		-	-
	Hàng bán trả lại			-		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	8.319.241.886	2.842.634.256	17.350.815.328
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	6.310.358.531	2.341.869.652	13.401.770.058
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	2.008.883.355	500.764.604	3.949.045.270
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.317.023	66.051.917	1.671.518	2.394.910
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	-	119.007.147	-	145.364.903
	- Trong đó chi phí lãi vay	23		-	118.001.074	-	145.364.903
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	0
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	631.153.749	33.093.239.712	1.197.912.667	34.016.609.973
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(629.836.726)	(31.137.311.587)	(695.476.545)	(30.210.534.696)
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	530.824.000	-	530.824.000	2.211.552.675
12.	Chi phí khác	32	VI.7	-	232.889.738	249.681.766	7.453.841.229
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		530.824.000	(232.889.738)	281.142.234	(5.242.288.554)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(99.012.726)	(31.370.201.325)	(414.334.311)	(35.452.823.250)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(99.012.726)	(31.370.201.325)	(414.334.311)	(35.452.823.250)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

Hà Nội, Ngày 30 tháng 12 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

Thị Thị Hồng Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế đến 30/12/2018

Đvt; Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	9.942.578.962	14.952.484.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(6.525.845.087)	(10.504.239.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.951.320.790)	(3.124.066.879)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	(7.466.016)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.450.725.269	1.588.213.186
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.232.674.794)	(2.373.622.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	683.463.560	531.302.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.049.617	2.394.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.049.617	2.394.910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		184.005.607
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(432.628.607)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(248.623.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	685.513.177	285.074.556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.733.146.810	1.448.072.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	2.418.659.987	1.733.146.810

LẬP BIỂU

Trần Thị Hồng Hải



Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2018. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2018.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} &= \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} \\ \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} &= \frac{\text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ} \end{aligned}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế

toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	1.848.919.207		1.179.040.008	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	569.740.780		554.106.802	
Cộng	2.418.659.987		1.733.146.810	
2 . Phải thu của khách hàng				
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.921.463.487		25.562.701.619	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.921.463.487		25.562.701.619	
b, Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-		-	
Cộng	18.921.463.487		25.562.701.619	
3 . Phải thu khác				
a, Ngắn hạn	20.730.036.644		23.466.445.440	
- Tam ứng	20.442.003.752		21.336.331.012	
- Phải thu khác	288.032.892		2.130.114.428	
b, Dài hạn	(33.076.435.619)		(33.076.435.619)	
- Kỳ cược, ký quỹ	6.000.000		6.000.000	
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(33.082.435.619)		(33.082.435.619)	
Cộng	(12.346.398.975)		(9.609.990.179)	
4 . Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	409.441.254			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.141.487.785			
Hàng hóa	127.699.891	-		
Cộng	3.678.628.930	-	-	-
5 . Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.671.638.741			
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Cộng	9.671.638.741			-
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng Cộng
Nguyên giá		9.594.823.657	5.214.223.975	14.809.047.632
Số dư đầu năm				-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển từ đvị khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-

- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.594.823.657	5.214.223.975	14.809.047.632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		9.592.013.243	5.172.320.523	14.764.333.766
Số tăng trong kỳ		-	13.492.500	13.492.500
- Khấu hao trong kỳ			13.492.500	13.492.500
- Điều chuyển từ đơn vị khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.592.013.243	5.185.813.023	14.777.826.266
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	2.810.414	41.903.452	44.713.866
Tại ngày cuối kỳ	-	2.810.414	28.410.952	31.221.366

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

8 . Chi phí trả trước

- a, Chi phí trả trước ngắn hạn
b, Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-

9 . Vay và nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn
- Vay dài hạn

Cộng

	Lũy kế 30/12/2018		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/n trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/n trả
	2.620.885.629	2.620.885.629	200.000.000	-	2.420.885.629	2.420.885.629
	2.620.885.629	2.620.885.629	200.000.000	-	2.420.885.629	2.420.885.629

10 . Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	15.671.736.148	15.208.572.675

Cộng	15.671.736.148	15.208.572.675
11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối ky	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	4.318.929.297	5.016.449.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.118.505	2.842.118.505
Thuế thu nhập cá nhân	602.351.880	602.351.880
Các loại thuế khác	950.939.629	950.939.629
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.111.124	34.111.124
Cộng	8.748.450.435	9.445.970.650
12 . Chi phí phải trả	Số cuối ky	Số đầu năm
a, Ngắn hạn		6.792.902.054
b, Dài hạn		-
Cộng	-	6.792.902.054
13 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối ky	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành Công trình NMTD Hương Điền		
Dự phòng bảo hành Công trình Cái Giá - Cát Bà		
Dự phòng bảo hành Công trình Nậm Chiến		
Cộng	-	-
14 . Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 01)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối ky	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290.000.000	290.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	17.220.920.000	17.220.920.000
Cộng	17.510.920.000	17.510.920.000
c. Cổ phiếu	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
d. Cổ tức	Kỳ này	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(414.334.331)	(49.474.841.298)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(414.334.331)	(49.474.841.298)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.751.092	1.751.092

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 CT/CV- TCKT

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

V/v : Giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh
so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10%

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2018 so với cùng kỳ năm trước có biến động trên 10% như sau:

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2017	NĂM 2018	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
1	Lợi nhuận sau thuế	(35.452.823.250)	(414334311)	35.038.488.939	

Năm 2018 lợi nhuận sau thuế lỗ do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Giá vốn ghi nhận trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước, đồng thời Doanh thu của Công ty giảm so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp giảm hơn nhiều. Trong khi đó chi phí quản lý, chi phí lãi vay giảm so với năm trước.

- Năm 2017 do việc trích lập dự phòng quá lớn hầu như toàn bộ công nợ phải thu của khách hàng.

Nay Công ty xin giải trình về sự biến động trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, KTKH



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thọ**